

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO9001:2008

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Bùi Thị Hậu**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG – 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**  
-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH**  
**THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**  
**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Bùi Thị Hậu**  
**Giảng viên hướng dẫn: Ths.Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Bùi Thị Hậu

Mã SV: 1012401005

Lớp: QT1401K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán  
tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng.

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. ....	2
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC). ....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	2
1.1.2. Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính. ....	3
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính. ....	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng. ....	4
1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính. ....	4
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....	5
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính. ....	6
1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. ....	6
1.1.6.2. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. ....	7
1.1.6.3. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.4. Kỳ lập báo cáo tài chính. ....	8
1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.6. Nơi nhận báo cáo tài chính. ....	9
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	9
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán. ....	9
1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	9
1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán. ....	10
1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu trên bảng cân đối kế toán. ....	16
1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán. ....	16
1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	16
1.3. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán.....	24

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.....	24
1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	24
1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán. ....	26
1.3.3.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	28
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG.....</b>	<b>30</b>
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.....	30
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương. ....	30
2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	30
2.1.1.2. Khái quát kết quả kinh doanh tại công ty giai đoạn 2012- 2013.....	30
2.1.2. Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.....	32
2.1.3. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.....	33
2.1.3.1. Đặc điểm mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty. ....	33
2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán tại công ty.....	34
2.1.3.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.....	36
2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương. ....	36
2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán.....	36
2.2.2. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương.....	36
2.2.2.1. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Hương. ....	36
2.2.2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Hương. ....	37
2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương. ....	62

<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG.....</b>	<b>63</b>
3.1. Một số nhận xét về công tác kế toán và công tác lập nói chung, phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.....	63
3.1.1. Định hướng phát triển trong thời gian tới tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương. ....	63
3.1.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương. ....	63
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Hoàng Hương. ....	66
3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	66
3.2.2. Ý kiến thứ 2: Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương nên tiến hành công tác phân tích Bảng cân đối kế toán. ....	70
3.2.3. Ý kiến thứ 3: Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.....	79
3.2.4. Ý kiến thứ 4: Công ty cần tuân thủ việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.....	80
3.2.5. Ý kiến thứ 5: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	82
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>84</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Sự ra đời và phát triển của kế toán gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất xã hội. Nền sản xuất xã hội càng phát triển, kế toán càng trở nên quan trọng và trở thành công cụ không thể thiếu được trong quản lý kinh tế của Nhà nước và của doanh nghiệp. Bởi lý do trên mà báo cáo tài chính đặc biệt là bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trở thành một phương tiện quan trọng để xem xét và đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm, một giai đoạn nhất định.

Bảng cân đối kế toán nói riêng và báo cáo tài chính nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu của nó, các nhà đầu tư, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng tài chính và cung cấp các thông tin để biết được sự biến động của tài sản, nguồn vốn, công nợ... của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Để từ đó có biện pháp chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh thích hợp và đưa ra các quyết định có đầu tư hay không?

Nhận thấy tầm quan trọng của công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp, nên trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương em đã tập trung tìm hiểu hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đi sâu nghiên cứu Bảng cân đối kế toán và đã lựa chọn đề tài tốt nghiệp là: “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương*” làm đề tài khóa luận.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận gồm 3 chương:

**Chương 1:** *Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.*

**Chương 2:** *Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.*

**Chương 3:** *Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.*

Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên bài khóa luận không tránh khỏi thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

# CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

### 1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

#### 1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu, công nợ và nguồn vốn cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### 1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh do đó có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng,... kể cả các cơ quan chính phủ và những người lao động. Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp với một góc độ khác nhau. Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng tài trợ. Đối với chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm chủ yếu của họ là khả năng trả nợ hiện tại và sắp tới của doanh nghiệp. Đối với nhà đầu tư mỗi quan tâm của họ là các yếu tố rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và khả năng thanh toán vốn... Nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng thanh toán và mức sinh lời tối đa.

Các báo cáo kế toán, BCTC phản ánh một cách tổng hợp toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn công nợ, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một niên độ kế toán, song những thông tin riêng biệt đó chưa



thể hiện được nhiều ý nghĩa và chưa thể hiện hết các yêu cầu, nội dung mà người sử dụng thông tin quan tâm do đó họ thường dùng các công cụ và kỹ thuật cơ bản để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, để thuyết minh các mối quan hệ chủ yếu trong báo cáo tài chính nhằm nghiên cứu tình hình tài chính hiện tại từ đó đưa ra những quyết định tài chính trong tương lai.

### ***1.1.2. Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.***

#### ***1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.***

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

+ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

+ Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

#### ***1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.***

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giả pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các nhà đầu, các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin tình hình tài chính, khả năng phát triển, khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ đó các nhà đầu tư, các chủ nợ quyết định tiếp tục hay ngừng lại việc đầu tư, cho vay đối với doanh nghiệp.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý

kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng.

- Đối với khách hàng: BCTC cung cấp thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó quyết định việc tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

### **1.1.3. Đối tượng áp dụng.**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Một số trường hợp đặc biệt như Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc, việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### **1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính.**

Để đạt được mục đích của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin phát huy được tác dụng của BCTC, để có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành Báo cáo tài chính phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện pháp luật đơn vị

kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

#### **1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

##### **❖ Hoạt động liên tục**

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

##### **❖ Cơ sở dồn tích**

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

##### **❖ Nhất quán**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu phải có sự thay đổi trong việc trình bày.

##### **❖ Trọng yếu và tập hợp**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Bản thuyết minh BCTC.

##### **❖ Bù trừ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các

khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ trên BCTC chỉ được trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ *Có thể so sánh được*

Các thông tin so sánh cần phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra trong Bản thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng BCTC hiểu rõ.

### **1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính.**

*1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

\* BCTC năm bao gồm:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC                 | Mẫu số B09 – DN |

\* BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

+ *BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:*

- |   |                  |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)       | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)       | Mẫu số B02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc                         | Mẫu số B09a – DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- |   |                  |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)       | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược)       | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc                           | Mẫu số B09b – DN |

b) Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp

\* Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- |   |                    |
|---|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | Mẫu số B09 – DN/HN |

\* Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- |   |                 |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp    | Mẫu số B09 – DN |

1.1.6.2. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

❖ Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

a) Báo cáo bắt buộc gồm:

- |  |                  |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01 – DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09 – DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- |                          |                  |
|--------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu số F01 – DNN |
|--------------------------|------------------|

b) Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- |                              |                  |
|------------------------------|------------------|
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
|------------------------------|------------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

❖ Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã:

- |  |                      |
|--|----------------------|
| - Bảng cân đối tài khoản               | Mẫu số B01 – DNN/HTX |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN/HTX |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09 – DNN/HTX |

#### *1.1.6.3. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.*

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

#### *1.1.6.4. Kỳ lập báo cáo tài chính.*

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Các doanh nghiệp cũng có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

#### *1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.*

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

#### 1.1.6.6. Nơi nhận báo cáo tài chính.

❖ Theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC năm được quy định cụ thể như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1- Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2- Hợp tác xã	x	x	x

### 1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

#### 1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán.

##### 1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản. Căn cứ bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn.
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền).
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định, thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

##### 1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”

khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

➤ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:*

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

➤ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:*

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

### *1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán.*

Theo quy định hiện hành BCĐKT có hai dạng: kết cấu theo chiều dọc và chiều ngang. Dù BCĐKT có kết cấu ngang hay dọc đều được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn theo nguyên tắc cân đối: Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo thứ tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011/TT-BTC so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

- a) Hệ thống tài khoản được sửa đổi như sau:
  - Bổ sung TK 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.
  - Bổ sung TK 3389 – “Bảo hiểm thất nghiệp”.



- Sửa đổi số hiệu TK 431 – “Quỹ khen thưởng phúc lợi” như sau:
  - + Đổi số hiệu TK 431 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành TK 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”;
  - + Đổi số hiệu tài khoản 4311 – “Quỹ khen thưởng” thành TK 3531-“ Quỹ khen thưởng”;
  - +Đổi số hiệu tài khoản 4312 – “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532- “Quỹ phúc lợi”.
- Bổ sung tài khoản 3533 – “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ”, là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.
- Bổ sung tài khoản 3534 – “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty”, là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.
- Bổ sung tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 tài khoản cấp 2 như:
  - +Tài khoản 3561 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
  - + Tài khoản 3562 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.
- b) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DNN)
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” – Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” – Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” – Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” – Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 430 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán.
  - Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng

trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” – Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” – Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” – Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được thể hiện như sau (Biểu 1.1):

**Biểu 1.1:** Kết cấu BCĐKT (Mẫu số B01 – DNN) theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đơn vị báo cáo:.....

**Mẫu số B01 – DNN**

Địa chỉ:.....

( Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày.....tháng.....năm.....*

*Đơn vị tính:.....*

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)		
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	(III.05)		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1	1. Phải thu của khách hàng	131			
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1	1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại  
Và Vận Tải Hoàng Hương*

<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>			
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	(III.03.04)		
1	1. Nguyên giá	211			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>(III.05)</b>		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		(...)	(...)
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250= 100+200)</b>	<b>250</b>			
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+320)</b>	<b>300</b>			
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1	1. Vay và nợ dài hạn	331			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			

4	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336		
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		
<b>B</b>	<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		
<b>1</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>(III.07)</b>	
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập ngày ....tháng....năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

## 1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

### 1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu trên bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.

### 1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán.

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán: (gồm 6 bước)

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

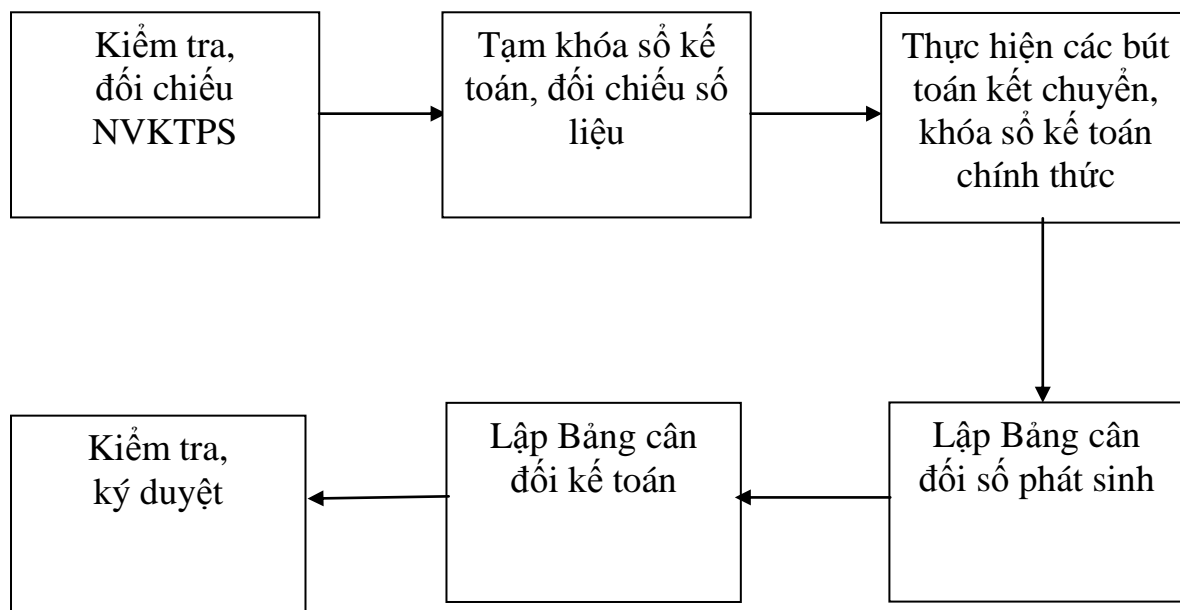
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01 – DNN

Bước 6: Sau khi lập tiến hành kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quá trình lập Bảng cân đối kế

### 1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp.
- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bảng Thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng CĐKT để ghi).

**Một số trường hợp đặc biệt:**

\* Đối với các tài khoản dự phòng (TK 1591, TK 1592, TK 1593), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên “Có” nhưng vẫn được ghi vào phần Tài sản bằng cách ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (\*\*\*)

\* Đối với các tài khoản: TK 412 – “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK 413 – “Chênh lệch tỷ giá”, TK421 – “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên “Có” hoặc bên “Nợ” nhưng đều được ghi bên “Nguồn vốn”.

+ Nếu tài khoản có số dư bên “Có” thì ghi đen bình thường.

+ Nếu tài khoản có số dư bên “Nợ” thì ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (\*\*\*) để trừ đi.

\* Đối với tài khoản lưỡng tính: TK 131 – “Phải thu của khách hàng”; TK 1368 – “Phải thu nội bộ khác”; TK 1388 – “Phải thu khác”; TK 141 – “Tạm ứng”; TK 331 – “Phải trả cho người bán”; TK 336 – “Phải trả nội bộ”; TK 338 – “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán mà dựa vào bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

**❖ PHƯƠNG PHÁP LẬP TỪNG CHỈ TIÊU CỤ THỂ**

**PHẦN TÀI SẢN:**

**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”, TK 113 - “Tiền đang gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái và các số dư Nợ TK 211 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 211, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129.

**1. Đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 121:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc nhật ký Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 129:** Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn – Mã số 130:**

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

**1. Phải thu khách hàng – Mã số 131:** Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

**2. Trả trước cho người bán – Mã số 132:** Số liệu để ghi chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

**3. Các khoản phải thu khác – Mã số 138:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: TK 1388, TK 334, TK 338, chi tiết phải thu khác ngắn hạn.

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **IV. Hàng tồn kho – Mã số 140:**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

**1. Hàng tồn kho – Mã số 141:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm



giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593). Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **V. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 150**

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158.

**1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước – Mã số 152:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

**3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

**4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK 1388 “Phải thu khác” (Chi phí cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái hoặc trên sổ chi tiết TK 1388.

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200**

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

### **I. Tài sản cố định – Mã số 210:**

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

**1. Nguyên giá – Mã số 211:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là các số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ chi tiết TK 2141, TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ chi tiết TK 2142, TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

**3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

## **II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220:**

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

**1. Nguyên giá – Mã số 221:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 214. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 230**

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

**1. Đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 231:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **IV. Tài sản dài hạn khác – Mã số 240**

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

**1. Phải thu dài hạn – Mã số 241:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết TK 131, TK 138, TK 338 (Chi tiết các tài khoản phải thu dài hạn) trên Sổ chi tiết các TK 131, TK 138, TK 338.

**2. Tài sản dài hạn khác – Mã số 248:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**3. Dự phòng phải thu khó đòi – Mã số 249:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu khó đòi” là số dư Có TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 250:**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

## **PHẦN NGUỒN VỐN**

### **A- NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

#### **I. Nợ ngắn hạn – Mã số 310**

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

**1. Vay ngắn hạn – Mã số 311:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn”, TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Phải trả cho người bán – Mã số 312:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

**3. Người mua trả tiền trước – Mã số 313:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

**5. Phải trả người lao động – Mã số 315:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**6. Chi phí phải trả - Mã số 316:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, TK 138.

**8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323:** Số liệu để ghi “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của TK 171: “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

**10. Doanh thu chưa thực hiện – Mã số 328:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

**11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn).

## **II. Nợ dài hạn – Mã số 330**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339.

**1. Vay và Nợ dài hạn – Mã số 331:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư nợ TK 34132 cộng (+) dư có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

**2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm – Mã số 332:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

**4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của TK 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

**5. Phải trả phải nộp dài hạn khác – Mã số 338:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331, TK 338, TK 138, TK 131 được phân theo loại dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay, nợ dài hạn”.

**6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 352 – “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400**

Mã số 400 = Mã số 410

### **I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 410:**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

**1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111

**2. Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**3. Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

**4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 415:** Số liệu được ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 416:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư Có TK 418 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 417:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái. Trường hợp TK 421 dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440:**

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

### **Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**

**1. Tài sản thuê ngoài:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ

TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 – “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 – “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**4. Nợ khó đòi đã xử lý:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 – “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

**5. Ngoại tệ các loại:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007– “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

### **1.3. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán.**

#### **1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.**

Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán.

- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

#### **1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.**

Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, quan hệ, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp, xong phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu được sử dụng nhiều nhất trong phân tích bảng cân đối kế toán.

➤ **Phương pháp so sánh:**

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

*Điều kiện so sánh:*

+ Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.

+ Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.

+ Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường

+ Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

*Tiêu chuẩn so sánh:* là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).

+ Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu của kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.

+ Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ gốc được chọn số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch kỳ sau.

+ Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

*Phân tích theo chiều dọc:* Là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

*Phân tích theo chiều ngang:* Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ liên tiếp.

➤ **Phương pháp tỷ lệ**

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán. Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

➤ **Phương pháp cân đối**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như sự biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

**1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán**

*1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.*

Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính.
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản .

Tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà có thể phân tích chỉ tiêu này hay chỉ tiêu kia kỹ hơn mà các chỉ tiêu khác không cần phân tích.

**a) Phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản.**

Là việc xem xét chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản năm nay so với năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu ta có thể đánh giá mức hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng đánh giá tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 1.2)



**Biểu 1.2:**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG  
 VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

**b) Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn.**

Là xem xét từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tài chính. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 1.3)

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn hiện nay mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ cho biết một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vốn vay nợ từ bên ngoài, còn hệ số nguồn vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp. Vì vậy hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tài trợ nợ.

**Biểu 1.3:**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG  
VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

*1.3.3.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.*

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn vốn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn vốn bù đắp cho tài sản dư thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào sản xuất kinh doanh, ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

**\* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:**

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu bán toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ hay không?

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (T}_1\text{)} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu  $T_1 > 1$ : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu  $T_1$

quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu  $T_1 < 1$ : Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

**\*Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:**

Cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn dựa vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần về tài sản}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng mạnh và rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại tỷ số này càng giảm thì khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp giảm và rủi ro tài chính càng tăng.

**\*Hệ số khả năng thanh toán nhanh:**

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ hay không? Nếu tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính của doanh nghiệp giảm và ngược lại doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán công nợ.

**\*Hệ số thanh toán nợ dài hạn:**

Là chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng số nợ dài hạn}}$$

Hệ số thanh toán nợ dài hạn  $\geq 1$ : Doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán dài hạn

Hệ số thanh toán nợ dài hạn  $< 1$ : Khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp thấp, doanh nghiệp buộc phải dùng nguồn vốn khác để thanh toán.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG**

### **2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

##### **2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.**

Ngày 13 tháng 12 năm 2011 Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Hương được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp theo số: 0201228004 có:

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG.

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG HUONG TRANSPORT & TRADING LIMITED COMPANY.

- Tên viết tắt: HOANG HUONG TRANTRACO.

- Trụ sở chính: Tổ 1A – phường Hải Thành – quận Dương Kinh – Thành phố Hải Phòng.

- Người đại diện: Nguyễn Đình Hiệp Chức vụ: Giám đốc

- Tài khoản: 2571100193005 mở tại Ngân hàng Quân đội – chi nhánh Phòng giao dịch Hải An – Hải Phòng.

- Mã số thuế: 0201228004

- Vốn điều lệ: 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ.

##### **2.1.1.2. Khái quát kết quả kinh doanh tại công ty giai đoạn 2012- 2013.**

Kể từ khi đi vào hoạt động, công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương đã không ngừng mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, tạo được uy tín trên thị trường.

Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2012 – 2013 (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế của Công ty giai đoạn 2012 – 2013.

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch (+)	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
1. Tổng doanh thu	595.154.087	1.539.194.948	+944.040.862	+158,62
2. Tổng chi phí	574.314.986	1.251.407.534	+677.092.548	+117,9
3. Lợi nhuận sau thuế	15.629.325	25.083.826	+ 9.454.501	+ 60,49
4. Nộp Ngân sách nhà nước	5.209.776	1.625.312	(3.584.464)	(68,8)

Qua bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế của Công ty qua 2 năm cho thấy:

Tổng doanh thu năm 2013 tăng so với năm 2012 là 944.040.862 đồng tương ứng với 158,62%

Lợi nhuận sau thuế có xu hướng tăng. Năm 2013 lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2012 là 9.454.501 đồng tương ứng với 60,49%. Với tình hình kinh doanh tương đối thuận lợi Công ty vẫn hoàn thành thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Công ty đã tạo được công ăn việc làm cho nhiều lao động.

Để đạt được kết quả trên là do công ty khai thác thị trường có hiệu quả, tạo được uy tín với khách hàng, do vậy công ty đã ký được nhiều hợp đồng lớn với giá trị lớn.

#### **\*Những khó khăn và thuận lợi trong quá trình hoạt động.**

##### **Thuận lợi:**

+ Trước mắt cũng như lâu dài công ty đã có những điều kiện thuận lợi nhất định, đảm bảo cho sự phát triển hoạt động kinh doanh, tạo các mối quan hệ tốt với các bạn hàng và khẳng định vị thế của mình trên thương trường.

+ Thuận lợi về giao thông địa lý: nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của miền Bắc, lại đóng trụ sở tại Hải Phòng – một thành phố Cảng ngày càng phát triển, có điều kiện giao thông thuận lợi, dễ dàng cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa.

+ Đội ngũ cán bộ nhân viên lành nghề, nhiệt tình và làm việc có trách nhiệm, hiệu quả.

+ Công ty có đội ngũ cán bộ lãnh đạo làm công tác tư tưởng tốt đến từng cán bộ nhân viên trong công ty nên ai cũng ý thức và tinh thần lao động tốt, tích cực, tránh được sự thất thoát và tiêu cực trong quản lý về thời gian lao động... và Công ty luôn quan tâm đến đời sống của người lao động.

+ Do sự ổn định và tăng trưởng kinh tế xã hội, cùng với chính sách khuyến khích của nhà nước

### **Khó khăn:**

Bên cạnh những thuận lợi trên công ty cũng gặp phải không ít khó khăn đòi hỏi ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể nhân viên trong công ty phải cùng nhau cố gắng nỗ lực vượt qua để đưa công ty ngày càng tiến xa hơn nữa.

+ Công ty mới được thành lập, lại ra đời trong nền kinh tế thị trường mở nên công ty gặp không ít thách thức từ thị trường, từ các bạn hàng.

+ Với nguồn vốn hiện có của công ty là 1.500.000000 đồng chưa phải là lớn nên cũng bị hạn chế về quy mô.

### **2.1.2. Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.**

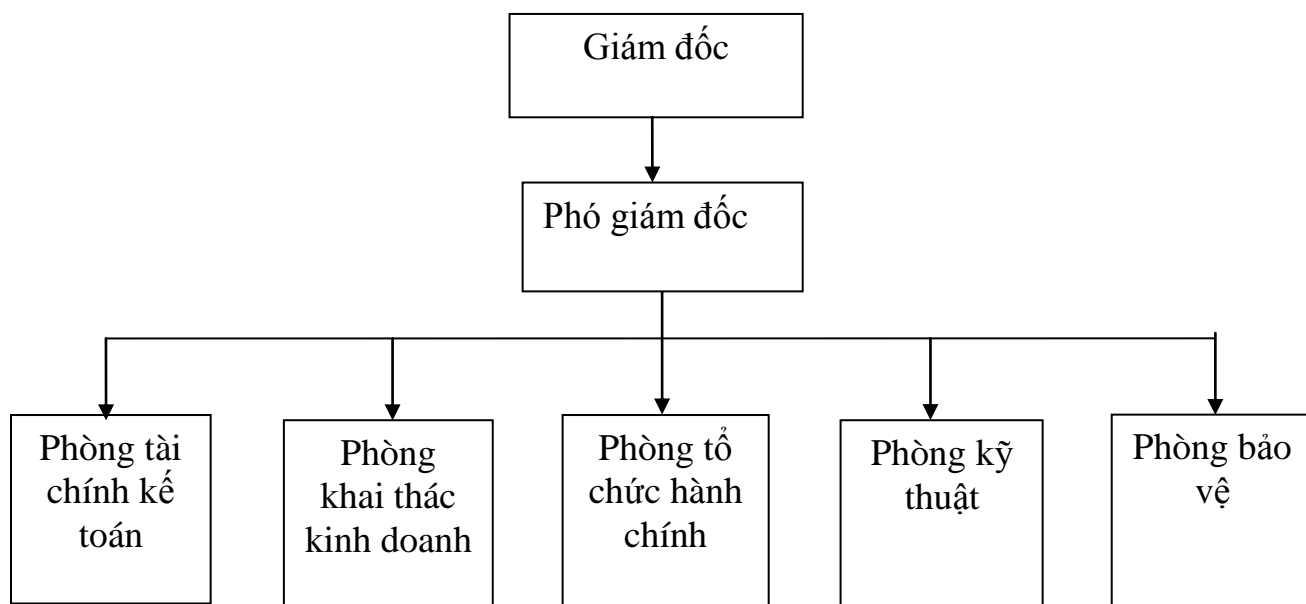
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng: Giám đốc là người đứng đầu công ty và trực tiếp điều hành mọi hoạt động diễn ra tại công ty thông qua các phòng ban. Các phòng ban được phân công nhiệm vụ cụ thể do đó phát huy hết khả năng chuyên môn của từng phòng, từng cá nhân và gắn chặt trách nhiệm rất rõ ràng.

Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng hương được thể hiện qua sơ đồ 2.1:

#### **❖ Chức năng và nhiệm vụ các phòng ban.**

+ Giám đốc: Là người có quyền cao nhất và là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và đối với cán bộ công nhân viên công ty, tổ chức lãnh đạo chung toàn công ty.

+ Phó giám đốc: Giải quyết các công việc trong quyền hạn của mình hoặc được ủy quyền của giám đốc. Đôn đốc, bao quát, quản lý toàn doanh nghiệp, thu thập, cung cấp thông tin cần thiết cho giám đốc.



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương

+ Phòng tài chính kế toán: Theo dõi tình hình tài chính của đơn vị, tình hình nguồn vốn, luân chuyển vốn, theo dõi công nợ, xác định kết quả kinh doanh... để cung cấp chính xác quá trình hoạt động của công ty.

+ Phòng kinh doanh: Chịu trách nhiệm khai thác đội xe của công ty, tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu về vận tải, các dịch vụ vận tải.

+ Phòng tổ chức hành chính: Chịu trách nhiệm về công tác tổ chức, quản trị hành chính và nhân sự toàn công ty; thực hiện chế độ, chính sách tiền lương và công tác đời sống cho cán bộ công nhân viên; chỉ đạo, kiểm tra việc chấp hành nội quy, quy chế, kiểm soát tài chính.

+ Phòng kỹ thuật: Chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn cho khách hàng. Chỉ đạo công tác kỹ thuật đối với các thiết bị, máy móc phương tiện vận tải, đảm bảo công tác an toàn lao động.

+ Phòng bảo vệ: Chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh trong công ty và khu vực trụ sở của công ty.

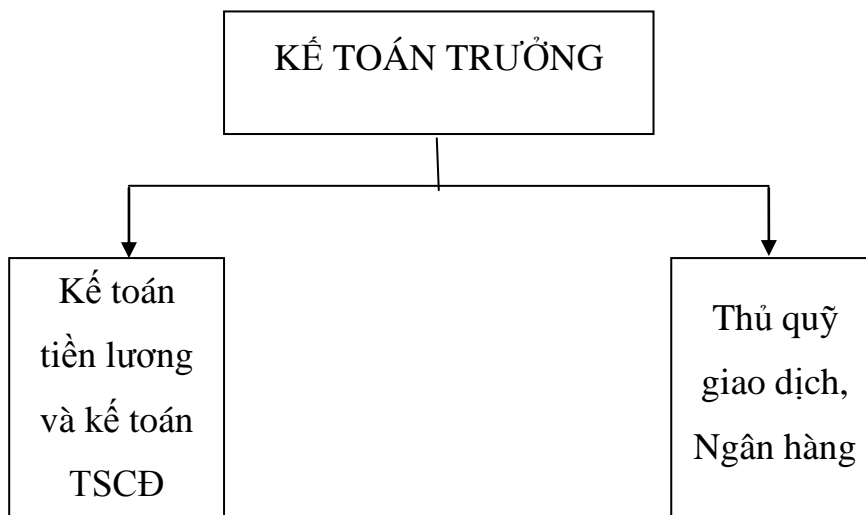
### **2.1.3. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

#### **2.1.3.1. Đặc điểm mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.**

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức kinh doanh, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty giúp cho sự chỉ

đạo công tác kế toán được thống nhất, chặt chẽ, tổng hợp được số liệu và thông tin kinh tế kịp thời. Do đó giúp cho lãnh đạo công ty nắm bắt kịp thời toàn bộ thông tin hoạt động kinh tế của công ty.

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương được thể hiện qua sơ đồ 2.2:



*Sơ đồ 2.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương*

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty, cấp trên và Nhà nước về thông tin kế toán cung cấp. Tổ chức điều hành công tác kế toán của công ty, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do nhân viên kế toán thực hiện. Đồng thời hạch toán tổng hợp, xác định kết quả và tổ chức lập các báo cáo kế toán.

- Kế toán tiền lương và TSCĐ: Theo dõi và tính lương, thanh toán tiền lương và chịu trách nhiệm ghi sổ về phần tài sản cố định, quản lý và theo dõi sự biến động tăng giảm của TSCĐ, tính và phân bổ khấu hao.

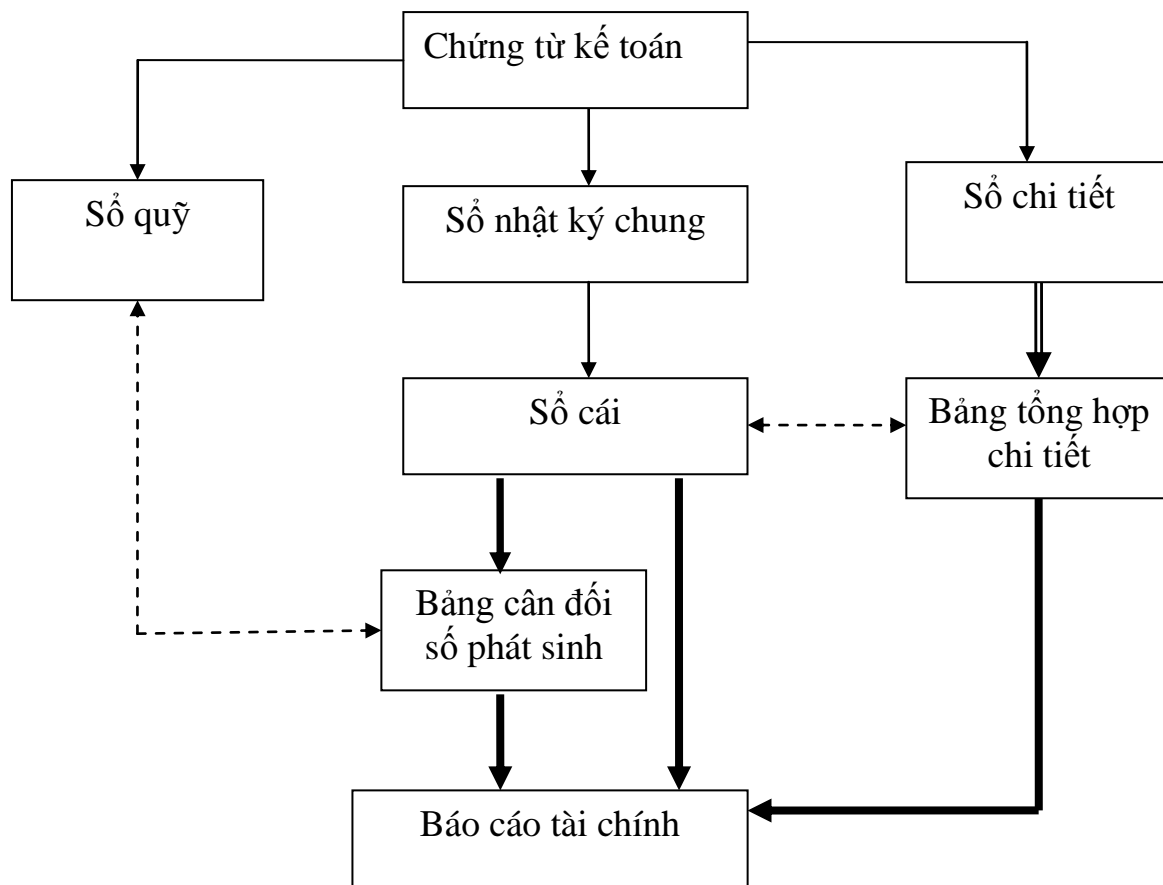
- Thủ quỹ giao dịch ngân hàng: quản lý tiền mặt, theo dõi việc xuất nhập tiền mặt đồng thời theo dõi các khoản vay và giao dịch Ngân hàng.

#### *2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán tại công ty.*

Công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” (Sơ đồ 2.3), hình thức này bao gồm các sổ kế toán sau:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ kế toán chi tiết





Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương

Ghi chú:

Ghi hàng ngày  $\longrightarrow$  Ghi cuối tháng  $\Longrightarrow$   
 Quan hệ đối chiếu, kiểm tra  $\leftarrow \text{---} \text{---} \longrightarrow$  Ghi cuối năm  $\longrightarrow$

Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm: Cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các báo cáo tài chính).

### **2.1.3.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.**

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.
- Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Niên độ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Áp dụng theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

## **2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

### **2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán.**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương được lập dựa trên:

- Bảng cân đối kế toán năm 2012
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013
- Sổ dư cuối kỳ của các tài khoản trên Sổ cái, Sổ tổng hợp và chi tiết năm 2013
- Một vài tài liệu khác có liên quan.

### **2.2.2. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương.**

#### **2.2.2.1. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Hương.**

Các bước tiến hành lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Hương (gồm 6 bước):

- Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đồng thời đối chiếu số liệu.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

### 2.2.2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Hương.

#### **Bước 1:** Kiểm tra, đối chiếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Trước khi lập bảng Cân đối kế toán, nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan: Sổ chi tiết, Nhật ký chung, Sổ cái.

Phương pháp kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tiến hành như sau:

- In sổ Nhật ký chung.
- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự của chứng từ ghi Nhật ký chung.
- Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Nhật ký chung.
- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán và ngày chứng từ trên Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ cân đối (Tổng số tiền ghi Nợ phải bằng tổng số tiền ghi Có).
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ trên sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ Nhật ký chung.

**Ví dụ 1:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 07/11/2013, mua dầu Diesel của Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh theo HĐ 850. Tổng giá thanh toán 16.087.440 đồng (VAT 10%), trả bằng tiền mặt.

- Hóa đơn GTGT số 850 (Biểu số 2.2)
- Phiếu chi số 02/11 (Biểu số 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.6)

**Biểu 2.2:** Hóa đơn GTGT

<b>HÓA ĐƠN</b>			Mẫu số: 01GTKT3/001		
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>			Ký hiệu: AA/13P		
Liên 2: Giao người mua			Số: 0000850		
Ngày 07 tháng 11 năm 2013					
Đơn vị bán hàng: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT ANH					
Mã số thuế: 0200447959					
Địa chỉ: Quốc lộ 5 – Km 95 + 80, xã An Đồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng					
Số điện thoại: 0313.835772					
Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương					
Mã số thuế: 0201228004					
Địa chỉ: Tổ 1A – phường Hải Thành, quận Dương Kinh, TP Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: TM			Số tài khoản:		
STT	TÊN HÀNG HÓA , DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6=4x5
1	DẦU DIEZEL	Lít	721,08	20.282	14.624.945
	/				
Cộng tiền hàng					14.624.945
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			1.462.495
Tổng cộng tiền thanh toán					16.087.440
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu không trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ, tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ, tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)	
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn (Nguồn : phòng kế toán công ty)					

**Biểu 2.3:** Phiếu chi

<b>Đơn vị:</b> Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương	<b>Mẫu số 02 – TT</b> (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2013 của Bộ trưởng BTC)			
<b>Địa chỉ:</b> Tổ 1A, Hải Thành, Dương Kinh, TP Hải Phòng				
<b>PHIẾU CHI</b>				
<i>Ngày 07 tháng 11 năm 2013</i>				
	Số: PC 02/11			
	Nợ TK 154: 14.624.945			
	Nợ TK133: 1.462.495			
	Có TK 111: 16.087.440			
Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Quốc Hùng – Lái xe				
Địa chỉ: : Đội xe 01				
Lý do chi: Thanh toán tiền mua dầu Diesel				
Số tiền: 16.087.440				
Viết bằng chữ: Mười sáu triệu không trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng.				
Kèm theo: HĐ 850 chứng từ gốc				
<i>Ngày 07 tháng 11 năm 2013</i>				
Giám đốc ( Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng ( ký, họ tên)	Thủ quỹ ( ký, họ tên)	Người lập phiếu (ký, họ tên)	Người nhận tiền (ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):Mười sáu triệu không trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng.				

(Nguồn: phòng kế toán công ty)

**Biểu số 2.4:** Trích trang Sổ nhật ký chung năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải  
Hoàng Hương  
**Địa chỉ:** Tổ 1A – Hải Thành – Dương Kinh –  
Hải Phòng

**Mẫu số:** S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

**TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2013

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
...	...	...	...	...	...	...	...	...
7/11	PC02/11 HĐ 850	7/11	Mua dầu Diezel HD 850	x		154	14.624.945	
				x		133	1.462.495	
				x		111		16.087.440
8/11	PT02/11	8/11	Doanh thu VC hàng hóa HĐ 25 ngày 8/11	x		111	19.690.000	
				x		511		17.900.000
				x		333		1.790.000
8/11	PC03/11 HĐ1138	8/11	Chi thanh toán tiền cước viễn thông T10	x		642	344.366	
				x		133	34.437	
				x		111		378.803
...	...	...	...	...	...	...	...	...
22/11	HĐ 8734	22/11	Mua sormiromooc HD 8734	x		211	150.000.000	
				x		133	15.000.000	
				x		331		165.000.000
23/11	PC08/11	23/11	Xuất quỹ TM nộp vào tài khoản	x		112	10.000.000	
				x		111		10.000.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			<b>Tổng SPS</b>				<b>13.795.858.779</b>	<b>13.795.858.779</b>

Sổ này có...trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số.....

Ngày mở sổ: 01/01/2013

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Biểu số 2.5:** Trích trang sổ cái TK 111 năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tài  
Hoàng Hưng  
**Địa chỉ:** Tổ 1A, Hải Thành, Dương Kinh,  
Hải Phòng

**Mẫu số:** S03a – DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH SỔ CÁI**

Năm 2013

Tên TK: Tiền mặt

Số hiệu: 111

ĐVT: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b><u>SDDN</u></b>		<b><u>681.349.687</u></b>	
...	...	...	...	...	...	...
7/11	PC02/11	7/11	Mua dầu Diezel HD 850	154,133		16.087.440
8/11	PT02/11	8/11	Doanh thu VC hàng hóa	511,333	19.690.000	
8/11	PC03/11	8/11	Thanh toán cước viễn thông	642,133		378.803
...	...	...	...	...	...	...
21/11	PT04/11	21/11	Thu tiền cước VC hàng hóa	131	19.250.000	
23/11	PC08/11	23/11	Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng	112		10.000.000
...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng SPS</b>		<b>1.560.130.000</b>	<b>1.359.564.622</b>
			<b><u>SDCN</u></b>		<b><u>881.915.065</u></b>	

- Sổ này có ...trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2013

Ngày 09 tháng 01 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Biểu 2.6:** Trích trang sổ cái TK 133 năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại & Vận tải  
Hoàng Hương  
**Địa chỉ:** Tổ 1A- phường Hải Thành- quận  
Dương Kinh- TP Hải Phòng

**Mẫu số S03b – DNN**  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

**TRÍCH SỔ CÁI**

Năm 2013

Tên tài khoản: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số hiệu: 133

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b><u>SDDN</u></b>		<b><u>59.488.815</u></b>	
...	...	...	...	...	...	...
7/11	PC02/11	7/11	Thuế GTGT đầu vào	112	1.462.495	
8/11	PC03/11	8/11	Thuế GTGT đầu vào	111	34.437	
9/11	PC04/11	9/11	Thuế GTGT đầu vào	111	135.000	
17/11	PC05/11	17/11	Thuế GTGT đầu vào	111	59.995	
21/11	PC06/11	21/11	Thuế GTGT đầu vào	111	379.000	
...	...	...	...	...	...	...
30/11	PKT	30/11	Kết chuyển thuế T11	333		8.547.727
...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng SPS</b>		<b>92.094.962</b>	<b>151.583.777</b>
			<b><u>SDCN</u></b>		-	

-Sổ này có...trang, đánh từ trang số 01 đến trang....

- Ngày ghi sổ: 01/01/2013

*Ngày 09 tháng 01 năm 2014*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán)*



**Bước 2:** Tạm khóa sổ kế toán, đồng thời đối chiếu số liệu từ sổ kế toán của công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc khóa sổ để tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và tính số dư cuối kỳ của các tài khoản. Đồng thời, đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản với Bảng Tổng hợp chi tiết. Đảm bảo số liệu trên Sổ cái và Bảng Tổng hợp chi tiết các tài khoản như nhau phải giống nhau. Nếu phát sai sót thì sửa chữa kịp thời.

**Ví dụ 2:** Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.7) với Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 (Biểu 2.8), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 (Biểu 2.10).

**Biểu 2.7:** Trích trang sổ cái TK 131 năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại & Vận tải  
Hoàng Hương  
**Địa chỉ:** Tổ 1A- phường Hải Thành- quận Dương  
Kính- TP Hải Phòng

**Mẫu số S03b – DNN**  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

**TRÍCH SỔ CÁI**  
Năm 2013

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng  
Số hiệu: 131

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b><u>SDDN</u></b>		<b><u>97.924.000</u></b>	
...	...	...	...	...	...	...
9/11	HĐ26	9/11	Doanh thu vận chuyển hàng hóa HĐ26	511	21.021.818	
				333	2.102.182	
9/11	LCC	9/11	Thu tiền cước vận chuyển theo HĐ22 T10/2013	112		50.000.000
10/11	HĐ27	10/11	Doanh thu vận chuyển hàng hóa HĐ27	511	37.100.000	
				333	3.710.000	
21/11	PT04/11	21/11	Thu tiền cước vận chuyển theo HĐ 23 T10/2013	111		19.250.000
...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng SPS</b>		<b>1.516.792.000</b>	<b>1.506.416.000</b>
			<b><u>SDCN</u></b>		<b><u>108.300.000</u></b>	

- Sổ này có...trang, đánh từ trang số 01 đến trang....
- Ngày ghi sổ: 01/01/2013

*Ngày 09 tháng 01 năm 2014*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Biểu 2.8:** Trích trang Bảng tổng hợp thanh toán với người mua năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương

**Địa chỉ:** Tổ 1A – Hải Thành – Dương Kinh – Hải Phòng

**Mẫu số S03b – DNN**

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ – BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: TK 131

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

DVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...
03	CTY TNHH MTV Vận tải Ngôi Sao Xanh	17.859.000		83.950.000	90.000.000	11.809.000	
04	Chi nhánh công ty TNHH GLOBAL Việt Nam tại Hải Phòng	-		125.058.450	125.058.450	-	
...	...	...	...	...	...	...	...
08	Công ty cổ phần vận tải đối tác Toàn Cầu	23.650.000		15.058.506	28.5109.000	10.971.506	
09	Công ty TNHH Vạn Đạt	15.279.000		50.000.000	35.349.768	29.929.232	
10	Công ty XNK Thủy Sản Tân Việt	-		150.245.354	100.000.000	50.245.354	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>97.924.000</b>	-	<b>1.516.792.000</b>	<b>1.506.416.000</b>	<b>108.300.000</b>	-

Ngày 09 tháng 01 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Biểu số 2.9:** Trích trang sổ cái TK 331 năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại & Vận tải  
Hoàng Hưng  
**Địa chỉ:** Tổ 1A- phường Hải Thành- quận Dương  
Kính- TP Hải Phòng

**Mẫu số S03b – DNN**  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

**TRÍCH SỔ CÁI**

Năm 2013

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b><u>SDDN</u></b>			<b><u>265.801.694</u></b>
...	...	...	...	...	...	...
10/11	UNC03/11	12/11	Thanh toán tiền lớp ô tô theo HĐ 93	112	45.012.000	
22/11	HĐ 8734	22/11	Mua somiromoc theo HĐ 8734	211		150.000.000
				133		15.000.000
...	....	...	...	...	...	...
30/11	HĐ 4079	30/11	Mua dầu Diezel theo HĐ 4079	154		7.422.707
				133		742.271
...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng SPS</b>		<b>744.713.059</b>	<b>522.476.041</b>
			<b><u>SDCN</u></b>			<b><u>43.564.676</u></b>

- Sổ này có...trang, đánh từ trang số 01 đến trang....

- Ngày ghi sổ: 01/01/2013

Ngày 09 tháng 01 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Biểu 2.10:** Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người bán năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương

**Địa chỉ:** Tổ 1A – Hải Thành – Dương Kinh – Hải Phòng

**Mẫu số S03b – DNN**

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: TK 331

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

ĐVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...
02	Công ty BIDV Hải Phòng		1.950.345	8.450.590	10.400.935		-
03	Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh		35.248.934	258.950.045	274.608.000		19.590.979
...	...	...	...	...	...	...	...
07	Công ty Thiết bị phụ tùng & vận tải Việt Phong		10.826.000	90.250.876	85.932.865		15.144.011
08	Công ty TNHH Thành Giang		-	165.000.000	165.000.000		-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>265.801.694</b>	<b>744.713.059</b>	<b>522.476.041</b>		<b>43.564.676</b>

Ngày 09 tháng 01 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

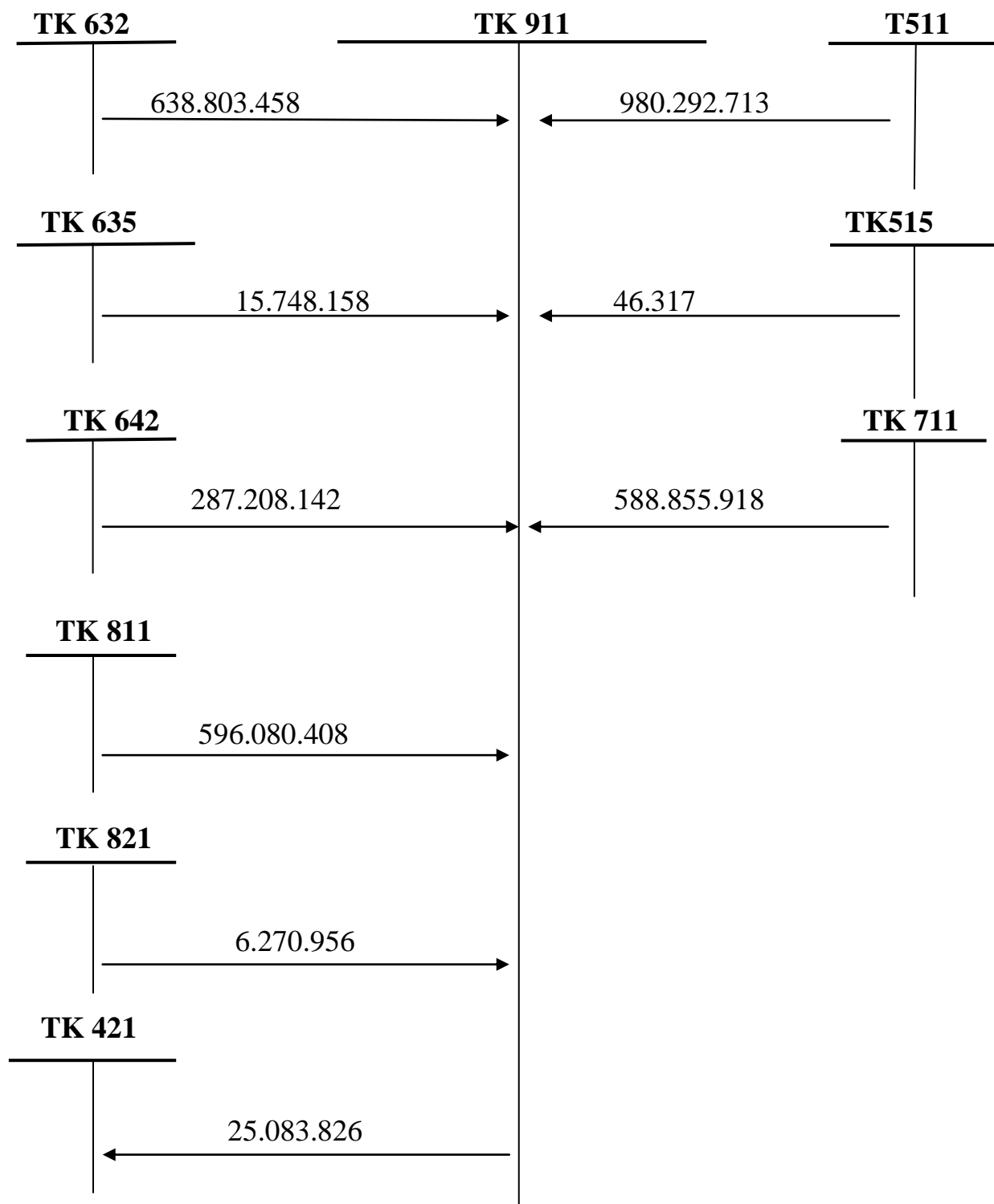
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức.

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các TK trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các TK có liên quan. (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ kế toán tổng hợp các bút toán kết chuyển tại công ty  
TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương.

**Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.**

Trên cơ sở những bút toán kết chuyển trung gian và số liệu trên các sổ cái, kế toán công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập nhằm mục đích:

- Đối chiếu số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Sổ cái các tài khoản với số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

- Đối chiếu, kiểm tra sự cân bằng số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản có liên quan.

- Đối chiếu, kiểm tra sự cân bằng số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ giữa các tài khoản có liên quan.

❖ *Cách lập từng tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh như sau:*

- Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong công ty từ loại 1 đến loại 9.

- Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng với từng số hiệu.

- Cột “Số dư đầu năm” lấy số liệu dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ cái các TK.

+ TK có số dư Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư Có thì ghi vào cột “Có”

- Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên Sổ cái các TK.

+ TK có số phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”.

- Cột “Số dư cuối năm” lấy số liệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi lập Bảng cân đối số phát sinh, kế toán công ty tiến hành kiểm tra tính cân đối của Bảng cân đối số phát sinh được thể hiện như sau:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ

+ Tổng phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng phát sinh Có trong kỳ

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ

**Ví dụ 3:** Cách lập tài khoản 111 – “Tiền mặt” trên bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.

Cột “Số hiệu TK” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm” của TK 111 là 681.349.678 đồng được lấy từ dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ cái TK 111 bên Nợ.

Cột “Số phát sinh trong năm” của TK 111 bên Nợ là 1.560.130.000 đồng được lấy từ dòng “Số phát sinh” trên Sổ cái của TK 111 bên Nợ.

Cột “Số phát sinh trong năm” của TK 111 bên Có là 1.359.564.622 đồng được lấy từ dòng “Số phát sinh” trên sổ cái TK 111 bên Có.

Cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là 881.915.065 đồng được lấy từ dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái TK 111 bên Nợ.

Các tài khoản khác trên bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự như TK 111.

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản năm 2013 của công ty TNHH Thương mại & vận tải Hoàng Hương được thể hiện qua biểu 2.11.



**Biểu 2.11:** Bảng cân đối số phát sinh năm 2013

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương  
**Địa chỉ:** Tổ 1A – Hải Thành – Dương Kinh – Hải Phòng  
**MST:** 0201228004

**Mẫu số S04 – DNN**  
 ( Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

**Năm 2013**

ĐVT: Đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	681.349.687	-	1.560.130.000	1.359.564.622	881.915.065	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.080.651	-	2.363.934.085	2.363.436.140	1.578.596	-
131	Phải thu khách hàng	97.924.000	-	1.516.792.000	1.506.416.000	108.300.000	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	59.488.815	-	92.094.962	151.583.777	-	-
138	Phải thu khác	-	-	142.341.527	63.857.582	78.483.945	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	638.803.458	638.803.458	-	-
211	Tài sản cố định	1.005.125.137	-	989.688.363	696.363.637	1.298.449.863	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	75.007.895	102.323.229	106.686.089	-	79.370.755
242	Chi phí trả trước dài hạn	16.680.400	-	137.563.470	60.022.603	94.221.267	-
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	65.648.550	-	65.648.550	-
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	35.971.808	215.830.848	-	179.859.040

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương*

331	Phải trả cho người bán	-	265.801.694	744.713.059	522.476.041	-	43.564.676
333	Thuế & các khoản phải nộp NN	-	5.209.776	167.766.789	164.182.325	-	1.625.312
334	Phải trả người lao động	-	-	339.756.153	339.756.153	-	-
341	Vay, nợ dài hạn	-	-	215.830.848	899.295.200	-	683.464.352
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	15.629.325	-	25.083.826	-	40.713.151
511	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	980.292.173	980.292.173	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	46.317	46.317	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	638.803.458	638.803.458	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	15.748.158	15.748.158	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	287.208.142	287.208.142	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	588.855.918	588.855.918	-	-
811	Chi phí khác	-	-	596.080.408	596.080.408	-	-
821	Chi phí thuế TNDN	-	-	6.270.956	6.270.956	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1.569.194.948	1.569.194.948	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.861.648.690</b>	<b>1.861.648.690</b>	<b>13.795.858.779</b>	<b>13.795.858.779</b>	<b>2.528.597.286</b>	<b>2.528.597.286</b>

*Ngày 15 tháng 01 năm 2014*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.**

Mẫu biểu Bảng cân đối kế toán được lập theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được xác định như sau:

- Cột “Số năm trước” căn cứ vào số liệu của cột cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm 2012.

- Cột số năm nay được lập như sau:

**PHẦN TÀI SẢN**

**A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)**

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):**

Số liệu được lấy từ tổng số dư bên Nợ của TK 111 – “Tiền mặt” là 881.915.065 đồng, TK 112 – “Tiền gửi ngân hàng” là 1.578.596 đồng, TK 113 – “Tiền đang gửi” là 0 đồng trên sổ cái.

=>Mã số 110 = 881.915.065 + 1.578.596 + 0 = 883.493.661 đồng.

**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):** Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

=>Mã số 120 = 0 đồng.

**III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139.

**1. Phải thu khách hàng (Mã số 131):**

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 “Phải thu khách hàng” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 131 ngắn hạn. Số tiền là: 108.300.000đồng.

=> Mã số 131 = 108.300.000 đồng.

**3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 138 “Phải thu khác” trên bảng tổng hợp. Số tiền là: 78.483.945đồng.

=> Mã số 138 = 78.483.945 đồng.

Các Mã số 132, Mã số 139: Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. Vậy các mã trên = 0 đồng

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 108.300.000 + 0 + 78.483.945 + 0 \\ &= 186.783.945 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

#### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141 + Mã số 149.

##### **1. Hàng tồn kho (Mã số 141):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên số dư Nợ TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Số tiền 0 đồng.

$$\Rightarrow \text{Mã số 141} = 0 \text{ đồng.}$$

##### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):**

Trong kỳ công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\Rightarrow \text{Mã số 149} = 0 \text{ đồng.}$$

$$\Rightarrow \text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 0 \text{ đồng.}$$

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158.

##### **1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151):**

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 1331 trên số cái. Số tiền là: 0 đồng.

$$\Rightarrow \text{Mã số 151} = 0 \text{ đồng.}$$

##### **2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152):**

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ cái TK 333. Số tiền là 0 đồng.

$$\Rightarrow \text{Mã số 152} = 0 \text{ đồng.}$$

##### **3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

$$\Rightarrow \text{Mã số 157} = 0 \text{ đồng.}$$

##### **4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):**

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên Nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”. Số tiền là 0 đồng.

$$\Rightarrow \text{Mã số 158} = 0 \text{ đồng.}$$

=> Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158 = 0 đồng.

Vậy **Mã số 100** = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150  
= 883.493.661 + 0 + 186.783.945 + 0 + 0 = 1.070.277.606 đồng.

## **B – TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240.

### **I. Tài sản cố định (Mã số 210):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 để lập.

#### **1. Nguyên giá (Mã số 211):**

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 211 trên Sổ cái. Số tiền là: 1.298.449.863 đồng.

=> Mã số 211 = 1.298.449.863 đồng.

#### **2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212):**

Số liệu được lấy từ số dư Có của TK 214 trên Sổ cái. Số tiền là: (79.370.755) đồng.

=> Mã số 212 = (79.370.755) đồng.

#### **3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213):**

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

=> Mã số 213 = 0 đồng.

=> Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213  
= 1.298.449.863 + (79.370.755) + 0  
= 1.219.079.108 đồng.

### **II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220):**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên chỉ tiêu này không có số liệu.

=> Mã số 220 = 0 đồng.

### **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230):**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

=> Mã số 230 = 0 đồng.

#### **IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249.

##### **2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” và TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái. Trong đó:

+ Số tiền bên Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” là: 94.221.267 đồng.

+ Số tiền bên Nợ TK 244 “Ký cược, ký quỹ dài hạn” là: 65.648.550 đồng.

=> Mã số 248 = 94.221.267 + 65.648.550 = 159.869.817 đồng.

Các Mã số 241, Mã số 249: Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ này nên không có số liệu ở các chỉ tiêu này. Vậy các mã trên = 0 đồng.

=> Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

$$= 0 + 159.869.817 + 0$$

$$= 159.869.817 \text{ đồng.}$$

Vậy Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

$$= 1.219.079.108 + 0 + 0 + 159.869.817$$

$$= 1.378.948.925 \text{ đồng.}$$

#### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 100 + Mã số 200. Trong đó:

+ Mã số 100 số tiền là: **1.070.277.606** đồng

+ Mã số 200 số tiền là: **1.378.948.925** đồng

=> Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

$$= 1.070.277.606 + 1.378.948.925 = 2.449.226.531 \text{ đồng.}$$

#### **PHÂN NGUỒN VỐN**

##### **A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 310 + Mã số 320 để lập.

##### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 để lập.

Trong đó Mã số 311, Mã số 313, Mã số 315, Mã số 316, Mã số 318, Mã số 323, Mã số 327, Mã số 328, Mã số 329 không có số liệu nên các mã trên = 0 đồng.

**2. Phải trả cho người bán (Mã số 312):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 331 “Phải trả cho người bán”. Số tiền là: 43.564.676 đồng.

=> Mã số 312 = 43.564.676 đồng.

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314):**

Căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333. Số tiền là: 1.625.312 đồng.

=> Mã số 314 = 1.625.312 đồng.

Vậy **Mã số 310** = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329  
= 0 + 43.564.676 + 0 + 1.625.312 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0  
= 45.189.988 đồng.

**II. Nợ dài hạn (Mã số 330):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 để lập.

Trong đó Mã số 332, Mã số 334, Mã số 336, Mã số 339: Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ này nên không có số liệu nên các mã trên là 0 đồng.

**1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 341 “Vay, nợ dài hạn” trên sổ cái. Số tiền là: 683.464.352 đồng.

=> Mã số 331 = 683.464.352 đồng.

**5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái. Số tiền là: 179.859.040 đồng.

=> Mã số 338 = 179.859.040 đồng.

Vậy **Mã số 330** = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339  
= 683.464.352 + 0 + 0 + 0 + 179.859.040 + 0  
= 863.323.392 đồng.

Vậy **Mã số 300** = Mã số 310 + Mã số 330  
= 45.189.988 + 863.323.392  
= 908.513.380 đồng.

## **B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400):**

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 410.

### **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 411+ Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 để lập.

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” trên sổ cái. Số tiền là: 1.500.000.000 đồng.

=> Mã số 411 = 1.500.000.000 đồng.

Mã số 412, Mã số 413, Mã số 414, Mã số 415, Mã số 416: Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ này nên không có số liệu nên các mã trên là 0 đồng.

#### **7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417):**

Số liệu được lấy từ số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái. Số tiền là: 40.305.151 đồng.

=> Mã số 417 = 40.713.151 đồng.

Vậy **Mã số 410** = Mã số 411+ Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415+ Mã số 416 + Mã số 417

$$= 1.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 40.713.151$$

$$= 1.540.713.151 \text{ đồng.}$$

Vậy **Mã số 400** = Mã số 410 = 1.540.713.151.

## **TỔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):**

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 300 + Mã số 400. Trong đó:

+ Mã số 300 số tiền là: **908.513.380** đồng.

+ Mã số 400 số tiền là: **1.540.713.151** đồng

=> **Mã số 440** = **908.513.380 + 1.540.713.151 = 2.449.226.531** đồng.

❖ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Không có số liệu.

**Sau đây là bảng cân đối kế toán công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương tại ngày 31/12/2013 (Biểu 2.12)**

### **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.**

Kiểm tra Bảng cân đối kế toán. Sau khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán công ty kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên giám đốc. Sau đó giám đốc ký duyệt và công ty sẽ gửi tới cơ quan thuế.



**Biểu 2.12:** Bảng cân đối kế toán công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương tại ngày 31/12/2013.

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại & vận tải

**Mẫu số B01 – DNN**

Hoàng Hương

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC

**Địa chỉ:** Tổ 1A, Hải Thành, Dương Kinh,  
Hải Phòng

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.070.277.606</b>	<b>839.843.153</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	III.01	<b>883.493.661</b>	<b>682.430.338</b>
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+129)</b>	<b>120</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.783.945</b>	<b>97.924.000</b>
1	1. Phải thu của khách hàng	131		108.300.000	97.924.000
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138		78.483.945	
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>59.488.815</b>
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			59.488.815
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B</b>	<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240)	<b>200</b>		<b>1.378.948.925</b>	<b>946.797.642</b>
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	III.03.0	<b>1.219.079.108</b>	<b>930.117.242</b>

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại  
Và Vận Tài Hoàng Hưng*

			4		
1	1. Nguyên giá	211		1.298.449.863	1.005.125.137
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(79.370.755)	(75.007.895)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>159.869.817</b>	<b>16.680.400</b>
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		159.869.817	16.680.400
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250= 100+200)</b>	<b>250</b>		<b>2.449.226.531</b>	<b>1.786.640.795</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>908.513.380</b>	<b>271.011.470</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.189.988</b>	<b>271.011.470</b>
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312		43.564.676	265.801.694
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.04	1.625.312	5.209.776
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>863.323.392</b>	
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		683.464.352	
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336			
4	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		179.859.040	
5	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại  
Và Vận Tài Hoàng Hương*

<b>B</b>	<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.540.713.151</b>	<b>1.515.629.325</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.540.713.151</b>	<b>1.515.629.325</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000	1.500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		40.713.151	15.629.325
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.449.226.531</b>	<b>1.786.640.795</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
10- Ngoại tệ các loại		

*Lập ngày 18 tháng 01 năm 2014.*

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

### **2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.**

Phân tích bảng cân đối kế toán là công cụ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty mình. Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của công ty chưa được triển khai thực hiện.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG**

**3.1. Một số nhận xét về công tác kế toán và công tác lập nói chung, phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

**3.1.1. Định hướng phát triển trong thời gian tới tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

✧ Mục tiêu:

- Trở thành một trong những công ty lớn trong lĩnh vực kinh doanh vận tải, trở thành một công ty lớn mạnh và bền vững, là lựa chọn số một đối với khách hàng nhờ uy tín, khả năng cung cấp phương tiện và dịch vụ vận chuyển.

- Xây dựng công ty trở thành một tổ chức chuyên nghiệp, mở rộng quy mô, tạo dựng công ăn việc làm ổn định, môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, thu nhập cao cho toàn bộ cán bộ công nhân viên công ty.

✧ Định hướng phát triển:

- Trong thời gian tới công ty sẽ tiếp tục đầu tư và sửa chữa các phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hàng hóa.

- Giữ vững và phát huy tốc độ phát triển của công ty về doanh số, thị phần, thị trường, uy tín và trình độ nhân lực. Đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

- Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên.

**3.1.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.**

❖ Ưu điểm

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý.

- Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý “gọn nhẹ - hiệu quả” phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán kinh doanh nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn

nhân lực hiện có.

- Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, bộ phận tạo điều kiện cho việc dễ dàng phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ các hoạt động của công ty.

- Mỗi bộ phận được phân công công việc rõ ràng, mang tính chất chuyên nghiệp, điều này đem đến hiệu quả rất cao trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời cũng giúp cán bộ công nhân viên trong công ty thể hiện và phát huy được những chuyên môn của mình.

- Ban giám đốc công ty nhạy bén trong công việc, tận tình trong việc chỉ đạo và giúp đỡ công nhân viên. Đội ngũ cán bộ công nhân viên năng động có tay nghề và kinh nghiệm làm việc, ý thức làm việc tốt, tinh thần trách nhiệm cao.

**➤ Về tổ chức bộ máy kế toán.**

- Bộ máy kế toán có 2 người, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của công việc, đáp ứng tốt việc cung cấp thông tin tài chính kế toán của công ty.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh.

- Ban lãnh đạo công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán. Ngoài ra, ban lãnh đạo công ty cũng quan tâm đầu tư thêm phương tiện hỗ trợ cho phòng kế toán nhằm góp phần giảm bớt gánh nặng cho nhân viên kế toán cũng như góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.

- Bộ phận kế toán công ty không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác giúp cho hoạt động của công ty được thống nhất, hiệu quả, tạo môi trường làm việc lành mạnh.

- Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán phù hợp với năng lực và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Hiện nay công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**➤ Về hệ thống sổ sách.**

- Hệ thống sổ sách, chứng từ mà công ty đang sử dụng tương đối đầy đủ, khoa học. Thực hiện đúng phương pháp tính khấu hao Tài sản cố định như đã đăng ký.

- Các thông tin nghiệp vụ kinh tế được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Các chứng từ được kiểm tra, giám sát, đối chiếu chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống Báo cáo tài chính và sổ sách luôn đảm bảo tính có thật.

- Việc áp dụng hình thức Nhật ký chung vừa mang tính tổng hợp, vừa mang tính chi tiết giúp cho công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành nhanh chóng và dễ dàng.

➤ ***Trong công tác lập Bảng cân đối kế toán.***

- Công ty đã tiến hành lập Bảng cân đối kế toán tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến đúng nơi quy định.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh và sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp lý của báo cáo.

- Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối được thực hiện tương đối nghiêm túc và chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác.

- Công ty đã kịp thời nắm bắt Thông tư hướng dẫn, sửa đổi do Bộ Tài chính ban hành liên quan đến công tác lập Bảng cân đối kế toán. Cụ thể là việc lập Bảng cân đối kế toán đã cập nhật theo Thông tư 138/2011/TT – BTC ngày 04/10/2011 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC.

❖ **Hạn chế:**

- Công ty chưa tuân thủ triệt để quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phương pháp lập Bảng cân đối kế toán, công ty đã lấy số dư Có của TK 315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” để lập chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 338 mà không đưa vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” – Mã số 311.

- Hiện tại công ty chưa có sự quan tâm đến việc phân tích Bảng cân đối kế toán. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc phân tích hình hình tài chính của công ty để đưa ra những quyết định đúng đắn cho tương lai.

- Trình độ và khả năng phân tích tài chính của nhân viên kế toán còn hạn

ché. Công ty chưa chú trọng việc tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

- Kế toán công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương chưa nắm bắt và vận dụng kịp thời thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng ở việc mở sổ sách, tính toán trên Excel mà chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán.

### **3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Hoàng Hương.**

#### **3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.**

Theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 338: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này tổng số dư Có chi tiết của TK 331, TK 338, TK 138, TK 131 được phân theo loại dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 – “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 – “Vay, nợ dài hạn”.

Chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” – Mã số 311: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” là số dư Có của TK 311 – “Vay ngắn hạn”, TK 315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

Trong việc lập Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, kế toán công ty đã lấy số dư Có của TK 315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” để lập chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 338. Vậy công ty cần phải lập lại các mã trên theo đúng phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

Sau khi lập lại theo đúng phương pháp lập Bảng cân đối kế toán thì các Mã số 311 – “Vay ngắn hạn” và Mã số 338 – “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” có số liệu như sau:

+ Vay ngắn hạn (Mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn”



là số dư Có của TK 315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái. Số tiền là 179.859.040 đồng.

+ Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này tổng số dư Có chi tiết của TK 331, TK 338, TK 138, TK 131 được phân theo loại dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 – “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 – “Vay, nợ dài hạn”. Số tiền là 0 đồng.

Sau khi lập lại các mã nêu trên, Bảng cân đối kế toán công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương có dạng như sau: (Bảng 3.1)

**Bảng 3.1:** *Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương sau khi lập lại các mã 311, 338.*

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương

**Địa chỉ:** Tổ 1A, Hải Thành, Dương Kinh, Hải Phòng

**Mẫu số B01 – DNN**

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.070.277.606</b>	<b>839.843.153</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	III.01	<b>883.493.661</b>	<b>682.430.338</b>
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+129)</b>	<b>120</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.783.945</b>	<b>97.924.000</b>
1	1. Phải thu của khách hàng	131		108.300.000	97.924.000
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138		78.483.945	
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại  
Và Vận Tài Hoàng Hương*

1	1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>59.488.815</b>
1	1. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	151			59.488.815
2	2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B</b>	<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>1.378.948.925</b>	<b>946.797.642</b>
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	III.03.04	<b>1.219.079.108</b>	<b>930.117.242</b>
1	1. Nguyên giá	211		1.298.449.863	1.005.125.137
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(79.370.755)	(75.007.895)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>159.869.817</b>	<b>16.680.400</b>
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		159.869.817	16.680.400
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250= 100+200)</b>	<b>250</b>		<b>2.449.226.531</b>	<b>1.786.640.795</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>908.513.380</b>	<b>271.011.470</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>225.049.028</b>	<b>271.011.470</b>
1	1. Vay ngắn hạn	311		179.859.040	
2	2. Phải trả cho người bán	312		43.564.676	265.801.694
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.04	1.625.312	5.209.776
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại  
Và Vận Tài Hoàng Hương*

10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>683.464.352</b>	
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		683.464.352	
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B</b>	<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.540.713.151</b>	<b>1.515.629.325</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.540.713.151</b>	<b>1.515.629.325</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000	1.500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		40.713.151	15.629.325
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.449.226.531</b>	<b>1.786.640.795</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

*Lập ngày 18 tháng 01 năm 2014*

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### **3.2.2. Ý kiến thứ 2: Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương nên tiến hành công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.**

Phân tích Bảng cân đối kế toán là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc phân tích tình hình tài chính của công ty. Qua việc phân tích BCĐKT giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng hơn về công ty. Từ đó đưa ra những biện pháp và chiến lược phù hợp với tình hình của công ty mình. Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần phải có kế hoạch phân tích cụ thể. Công ty có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

#### **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.**

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích BCĐKT, từ đó xây dựng chương trình phân tích. Càng xác định rõ mục tiêu phân tích, chương trình phân tích thì công tác phân tích càng hiệu quả.
- Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích BCĐKT có thể gồm:
  - + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.
  - + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.
  - + Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.
- Xác định khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định rõ đối tượng phân tích: Là bảng cân đối kế toán.
- Xác định khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

#### **Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.**

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, lựa chọn các phương pháp phân tích phù hợp để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

#### **Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).**

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- + Chỉ ra các nguyên nhân cơ bản tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- + Nêu các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích sâu hơn, kỹ hơn và đánh giá

được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty.

Tại công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán như sau:

*a) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cuối năm so với đầu năm.*

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương năm 2013, tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Bảng 3.2).

Qua bảng phân tích biến động và cơ cấu tài sản (Bảng 3.2) ta có nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 662.585.736 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 37,09%. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng tăng, cụ thể: Tài sản ngắn hạn tăng 230.434.453 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 27,44%), tài sản dài hạn tăng 432.151.283 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 45,64%). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty tăng lên. Do tài sản dài hạn tăng mạnh hơn tài sản ngắn hạn nên tỷ trọng của tài sản dài hạn tăng 3,31% và tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm tương ứng 3,31%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư mạnh vào tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Để đánh giá chính xác việc tăng quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

Tài sản dài hạn cuối năm tăng mạnh so với đầu năm số tiền là 432.151.283 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 45,64%). Tăng từ 946.797.642 đồng (chiếm 52,99% tỷ trọng trong tổng tài sản) lên 1.378.948.925 đồng (chiếm 56,3% tỷ trọng trong tổng tài sản). Đây là nguyên nhân chính làm cho tổng tài sản năm 2013 tăng lên, trong đó Tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao 49,77% trong tổng tài sản của năm 2013.

+ Tài sản cố định cuối năm chỉ chiếm tỷ trọng 49,77% trong khi đầu năm chiếm tỷ trọng 52,06% tổng tài sản, tỷ trọng của tài sản cố định giảm là do trong năm 2013 khoản chi phí trả trước dài hạn của công ty chưa được phân bổ hết vào tài sản cố định. Tài sản cố định cuối năm so với đầu năm tăng lên 288.961.866 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 31,07%). Điều này là do doanh nghiệp đã đầu tư vào việc mua sắm xe container để nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đồng thời với một công ty kinh doanh dịch vụ vận tải thì việc trang bị tài sản cố định phản ánh xu hướng tăng năng lực sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

**Bảng 3.2:** Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cuối năm so với đầu năm tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN CUỐI NĂM SO VỚI ĐẦU NĂM  
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG**

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1.070.277.606</b>	<b>43,70</b>	<b>839.843.153</b>	<b>47,01</b>	<b>+230.434.453</b>	<b>+27,44</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	883.493.661	36,07	682.430.338	38,2	+201.063.323	+29,46
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	186.783.945	7,63	97.924.000	5,48	+88.859.945	+90,74
IV. Hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	59.488.815	3,33	(59.488.815)	(100)
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>1.378.948.925</b>	<b>56,30</b>	<b>946.797.642</b>	<b>52,99</b>	<b>+432.151.283</b>	<b>+45,64</b>
I. Tài sản cố định	1.219.079.108	49,77	930.117.242	52,06	+288.961.866	+31,07
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	159.869.817	6,53	16.680.400	0,93	+143.189.417	+858,43
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2.449.226.531</b>	<b>100</b>	<b>1.786.640.795</b>	<b>100</b>	<b>+662.585.736</b>	<b>+37,09</b>

Tài sản ngắn hạn đầu năm là 839.843.153 đồng, chiếm 47,01% tỷ trọng trong tổng tài sản, cuối năm là 1.070.277.606 đồng, chiếm tỷ trọng 43,7% trong tổng tài sản của năm 2013. Như vậy tài sản ngắn hạn cuối năm tăng 230.434.453 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 27,44%) so với đầu năm. Trong đó:

+ Các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm là 97.924.000 đồng chiếm tỷ trọng 5,48%, cuối năm là 186.783.954 đồng chiếm tỷ trọng 7,63% trong tổng tài sản. Như vậy các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tăng so với đầu năm là 88.859.954 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 90,74%). Nguyên nhân chính là do khoản phải thu khác hàng tăng. “Các khoản phải thu khác” cuối năm 2013 tăng rất mạnh so với đầu năm là 78.483.945 đồng (tương ứng với tỷ lệ 100%) và chiếm tỷ trọng 3,21% trong tổng tài sản. Khoản phải thu của khách hàng cuối năm 2013 là 108.300.000 đồng chiếm tỷ trọng 4,42% trong tổng tài sản, tăng 10.376.000 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 10,59%) so với đầu năm là do doanh thu bán hàng trong năm tăng. Điều đó chứng tỏ công ty đã tăng bán chịu cho khách hàng để tăng doanh thu nhưng mức tăng không đáng kể.

+ Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm là 682.430.338 đồng chiếm tỷ trọng 38,2%, cuối năm là 883.493.661 đồng chiếm tỷ trọng 36,07% trong tổng tài sản. Lượng tiền dự trữ năm 2013 đã tăng lên 201.063.323 đồng (tương ứng với tỷ lệ 29,46%). Việc tăng lượng tiền dự trữ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán các giao dịch hàng ngày, thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, xét về cơ cấu của khoản Tiền và các khoản tương đương tiền có thể nhận thấy tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền chưa hợp lý. Tiền mặt đang là 881.915.605 đồng tương đương với chiếm 99,82% trong tổng tiền và các khoản tương đương tiền, trong khi tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp chỉ có 1.578.596 đồng, tương đương chiếm 0,18% trong tổng số tiền và các khoản tương đương tiền. Vì xét thấy hiện nay, công nghệ thông tin phát triển mạnh dẫn tới hầu hết các giao dịch với khách hàng cũng như nhà cung cấp đều được thông qua ngân hàng trong khi lượng tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp đang ở mức quá thấp. Điều này làm ảnh hưởng đến các giao dịch với các công ty thông qua ngân hàng.

*b) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.*

Việc phân tích tài sản phải đi đôi với phân tích nguồn vốn, bởi nguồn

vốn thể hiện nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn của công ty gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Để thuận tiện cho việc phân tích ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so với đầu năm (Biểu 3.3).

Qua phân tích số liệu ở bảng 3.3 ta nhận thấy: Nguồn vốn của công ty cuối năm cũng tăng thêm 662.585.736 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 37,09%) so với đầu năm. Điều đó cho thấy khả năng huy động vốn của công ty tăng, công ty đã sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh.

Trong cuối năm 2013, Nợ phải trả của công ty chiếm tỷ lệ 37,09% tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 908.513.380 đồng, so với đầu năm tăng thêm 637.501.910 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 235,23%. Cùng với sự tăng của “Nợ phải trả” thì “Vốn chủ sở hữu” cũng tăng lên 25.083.826 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,66% nhưng bên cạnh đó tỷ trọng của “Vốn chủ sở hữu” lại giảm từ 84,83% xuống còn 62,91% trong tổng nguồn vốn của năm 2013. Mặc dù tỷ trọng của “Vốn chủ sở hữu” giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn “Nợ phải trả” trong tổng nguồn vốn, điều đó cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của công ty đã giảm sút nhưng vẫn còn khá cao.

Nợ phải trả cuối năm tăng 637.501.910 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 235,23%) so với đầu năm, chiếm tỷ trọng 37,09% trong tổng nguồn vốn. Trong đó:

- Nợ dài hạn cuối năm tăng 683.464.352 đồng (tương ứng với 100%) so với đầu năm và chiếm 27,91% trong tổng nguồn vốn. Điều này là do công ty mới thành lập và đi vào hoạt động còn gặp nhiều khó khăn, việc vay dài hạn của công ty nhằm mục đích đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Nợ dài hạn tăng là do vay và nợ dài hạn tăng. Chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” của công ty cuối năm là 683.464.352 đồng, chiếm tỷ trọng 27,91% trong tổng nguồn vốn, tăng mạnh là 683.464.352 đồng (tương ứng tỷ lệ 100%)



**Biểu 3.3:** Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so với đầu năm tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN CUỐI NĂM SO VỚI ĐẦU NĂM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG**

Nguồn vốn	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>908.513.380</b>	<b>37,09</b>	<b>271.011.470</b>	<b>15,17</b>	<b>637.501.910</b>	<b>235,23</b>
I. Nợ ngắn hạn	225.049.028	9,2	271.011.470	15,17	(45.962.442)	(16,96)
II. Nợ dài hạn	683.464.352	27,91	-	-	683.464.352	100
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.540.713.151</b>	<b>62,91</b>	<b>1.515.629.325</b>	<b>84,83</b>	<b>25.083.826</b>	<b>1,66</b>
I. Vốn chủ sở hữu	1.540.713.151	62,91	1.515.629.325	84,83	25.083.826	1,66
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>2.449.226.531</b>	<b>100</b>	<b>1.786.640.795</b>	<b>100</b>	<b>662.585.736</b>	<b>37,09</b>

+ Nợ ngắn hạn cuối năm là 225.049.028 đồng (chiếm tỷ trọng 9,2% trong tổng nguồn vốn), đầu năm là 271.011.470 đồng (chiếm tỷ trọng 15,17% trong tổng nguồn vốn). Nợ ngắn hạn cuối năm giảm 45.962.442 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 16,96%) so với đầu năm. Đặc biệt là cuối năm chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” có mức giảm mạnh 222.237.018 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 83,61%) so với đầu năm, tỷ trọng giảm từ 14,87% xuống 1,78%. Điều này chứng tỏ công ty đã chấp hành tốt kỷ luật thanh toán với nhà cung cấp, bạn hàng, Nhà nước..., giữ được uy tín của doanh nghiệp trên thương trường.

“Vốn chủ sở hữu” cuối năm tăng 25.083.826 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ tăng 1,66% là do “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng lên.

+ Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của công ty tăng từ 15.629.3265 đồng lên 40.713.151 đồng tương ứng với mức tăng là 25.083.826 đồng (tăng lên 60,49%). Đây là tỷ lệ tăng cao thể hiện hiệu quả kinh doanh của công ty và là một tín hiệu đáng mừng trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế. Công ty cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Do “Nợ phải trả” tăng mạnh hơn “Vốn chủ sở hữu” nên tỷ trọng “Vốn chủ sở hữu” giảm từ 84,83% xuống còn 62,91%, mặc dù giảm nhưng cho thấy thực lực tài chính của công ty vẫn đủ mạnh để kinh doanh và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Vốn chủ sở hữu vẫn đã đảm bảo 2/3 tổng nguồn vốn.

Qua bảng phân tích ta thấy, vào cuối năm công ty có:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Vay và nợ dài hạn} \\ &= 1.540.713.151 + 683.464.352 = 2.224.177.503 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Tài sản dài hạn = 1.378.948.925 đồng. Qua đó ta thấy nguồn vốn dài hạn lớn hơn tài sản dài hạn, như vậy công ty đã thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng vốn. Dùng nguồn vốn dài hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn.

### c) Phân tích một số chỉ tiêu tài chính.

Tìm hiểu sâu về tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính. (Biểu 3.4)

**Biểu 3.4:** Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương.

**BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH  
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HOÀNG HƯƠNG**

Chỉ tiêu	Công thức tính	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng số tài sản	Lần	2,69	6,5
	Tổng nợ phải trả			
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	Lần	4,75	3,09
	Tổng nợ ngắn hạn			
3. Hệ số thanh toán nhanh	Tiền + Các khoản tương đương tiền	Lần	3,92	2,52
	Tổng nợ ngắn hạn			
4. Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Tổng tài sản dài hạn	Lần	2,02	-
	Tổng nợ dài hạn			
5. Hệ số nợ	Nợ phải trả	%	37	15
	Tổng nguồn vốn			
6. Hệ số vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn chủ sở hữu	%	63	85
	Tổng nguồn vốn			

Thông qua các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

**\* Hệ số thanh toán tổng quát:**

Nhìn vào bảng trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty khá cao. Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ giá trị thuần của tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, đầu năm công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 6,5 đồng đảm bảo, đến cuối năm công ty đi vay 1 đồng thì có 2,9 đồng đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do trong năm công ty đã huy động vốn thêm từ bên ngoài vào là 637.501.910 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 235,23% trong khi tổng tài sản chỉ tăng thêm 662.585.736 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,09%.

**\* Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:**

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết với tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không? Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

Căn cứ vào số liệu trong bảng ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đầu năm là 3,09 còn cuối năm là 4,75. Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng do đó rủi ro tài chính sẽ giảm.

**\* Hệ số thanh toán nhanh:**

Hệ số thanh toán nhanh là thước đo trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong kỳ mà không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ trong thời gian ngắn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Khi chỉ tiêu này cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, tuy nhiên quá cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa tốt còn quá thấp thì sẽ xuất hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính và có nguy cơ bị phá sản.

Ta thấy ở đầu năm hệ số thanh toán nhanh của công ty là 2,52 còn cuối năm là 3,92. Đây là một dấu hiệu tốt, doanh nghiệp có khả năng thanh toán đúng hạn các khoản nợ ngắn hạn do đó rủi ro tài chính sẽ giảm.

**\* Hệ số thanh toán nợ dài hạn:**

Là chỉ tiêu dùng để phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp.

Căn cứ vào số liệu trong bảng ta thấy đầu năm doanh nghiệp không có khoản nợ dài hạn, còn cuối năm khả năng thanh toán nợ dài hạn là 2,02. Chứng tỏ doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán dài hạn.

**\* Hệ số nợ:**

Hệ số nợ cho biết một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vốn vay bên ngoài. Qua số liệu trên cho thấy ở đầu năm trong một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp thì có 0,15 đồng hình thành từ vốn vay bên ngoài, còn cuối năm cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,37 đồng vốn vay bên ngoài. Đây là một dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động dựa vào một phần vốn vay bên ngoài, đặc biệt là cuối năm hệ số này tăng lên so với đầu năm.

**\* Hệ số vốn chủ sở hữu:**

Hệ số vốn chủ sở hữu đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của các công ty đối với chủ nợ. Tỷ suất tài trợ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao so với các chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép bởi các khoản vay.

Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu đầu năm là 0,85, tức là cứ trong một đồng vốn kinh doanh thì có 0,85 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Đến cuối năm thì hệ số vốn chủ sở hữu giảm xuống 0,63, tức là một đồng vốn kinh doanh có 0,63 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Chứng tỏ đến cuối năm công ty đã phải vay thêm một khoản nợ từ bên ngoài, vì vậy mà càng giảm tính độc lập so với các chủ nợ.

**3.2.3. Ý kiến thứ 3: Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.**

Phòng kế toán của công ty chỉ có 2 nhân viên kế toán, cả 2 nhân viên kế toán chỉ có trình độ cao đẳng, trung cấp. Đây là một hạn chế trong công tác của phòng Kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc. Vì vậy công ty nên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ kế toán cho nhân viên kế toán, tạo điều kiện cho các nhân viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn.

Ngày nay, công tác phân tích tình hình tài chính ngày càng được chú trọng trong các doanh nghiệp. Để có những bước đi vững chắc trên con đường phát triển của công ty thì ban lãnh đạo công ty rất cần có những thông tin nhạy bén, bám sát thực tế doanh nghiệp. Vì vậy công ty nên có nhân viên giỏi về kế toán tài chính và biết cả về kế toán quản trị để làm tốt công tác lập báo cáo tài chính bên cạnh đó cũng biết phân tích tình hình tài chính qua các báo cáo tài chính giúp cho ban lãnh đạo công ty có thể đưa ra các quyết định cho tương lai. Công ty có thể cử kế toán viên đi học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn hoặc các lớp tại chức về công tác kế toán quản trị và phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này. Ngoài ra công ty có thể tuyển thêm nhân viên mới có chuyên môn về công tác phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này.

**3.2.4. Ý kiến thứ 4: Công ty cần tuân thủ việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.**

Ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính ban hành thông tư số 45/2013/TT – BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, có hiệu lực từ ngày 10/06/2013. Theo thông tư này thì những tài sản được ghi nhận là tài sản cố định phải thỏa mãn đồng thời 3 tiêu chuẩn sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- + Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các tài sản trong danh mục tài sản cố định của công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương chủ yếu là các loại xe vận tải có giá trị lớn trên 30.000.000 đồng, ngoài ra công ty còn có một số tài sản dùng trong công tác quản lý như máy điều hòa, máy tính để bàn có giá trị dưới 30.000.000 đồng. Năm 2013 công ty vẫn áp dụng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ghi nhận những tài sản có giá trị trên 10.000.000 đồng là tài sản cố định mà chưa điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT – BTC. Vậy trong thời gian tới công ty cần vận dụng thông tư này vào trong công tác hạch toán kế.

Dưới đây là bảng kê những tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định và chưa được điều chỉnh theo thông tư số 45/2013/TT – BTC (Biểu số 3.5)

Theo thông tư 45/2013/TT-BTC thì những tài sản nêu trên phải được ghi nhận là công cụ dụng cụ nhưng công ty vẫn chưa thực hiện việc chuyển đổi này. Vì vậy, đã ảnh hưởng đến các chỉ tiêu liên quan đến tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán nhưng xét về tổng thể thì giá trị các tài sản cần chuyển đổi không lớn, không là những ảnh hưởng nghiêm trọng vì tổng tài sản của doanh nghiệp không thay đổi và không làm ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013. Để đảm bảo tính thống nhất trong việc thực hiện đúng các văn bản pháp luật thì trong thời gian tới công ty nên ghi nhận lại những tài sản trên là công cụ, dụng cụ. Việc chuyển đổi nên được thực hiện như sau:

Nợ TK 214:15.611.756

Nợ TK 242:36.353.244

Có TK 211: 51.965.000

**Biểu 3.4: Bảng kê những tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định**

**BẢNG KÊ NHỮNG TÀI SẢN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Nguyên giá TSCĐ	Số năm sử dụng	Thời gian đưa vào sử dụng	Số khấu hao lũy kế đã trích	Giá trị còn lại	Tài khoản sử dụng	
								TK 154	TK 642
1	Máy điều hòa 1 chiều Panasonic KC18PKH-8	Chiếc	14.500.000	5	17/04/2012	4.938.055	9.561.945		2.900.000
2	Máy tính để bàn HP 500-240X	Chiếc	10.675.000	4	20/01/2012	5.189.236	5.485.764		2.668.750
3	Máy điều hòa 1 chiều Toshiba RAS-18N3K -V	Chiếc	14.800.000	5	05/04/2013	2.178.889	12.621.111		2.960.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>		<b>51.965.000</b>			<b>15.611.756</b>	<b>36.353244</b>		

Sau khi thực hiện bút toán xóa sổ tài sản cố định để chuyển thành công cụ, dụng cụ như trên thì giá trị còn lại của tài sản được Công ty phân bổ đều theo thời gian sử dụng còn lại như sau:

Nợ TK 642:

Có TK 242:

### ***3.2.5. Ý kiến thứ 5: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.***

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Việc tính toán thủ công làm cho công tác kế toán chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý kinh doanh của công ty.

Ngày nay, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tiết kiệm sức lao động và mang lại hiệu quả cao. Việc sử dụng phần mềm kế toán rất phù hợp với bộ máy kế toán nhỏ gọn như công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hoàng Hương, giúp giảm bớt gánh nặng trong công việc cho kế toán viên và mang lại hiệu quả cao. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp, dễ học, dễ sử dụng. Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và uy tín như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA.
- Phần mềm SAS INNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN.
- Phần mềm BRAVO của công ty cổ phần BRAVO.

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm MISA là thích hợp sử dụng cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, MISA là phần mềm phổ biến được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế áp dụng phần mềm kế toán này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không

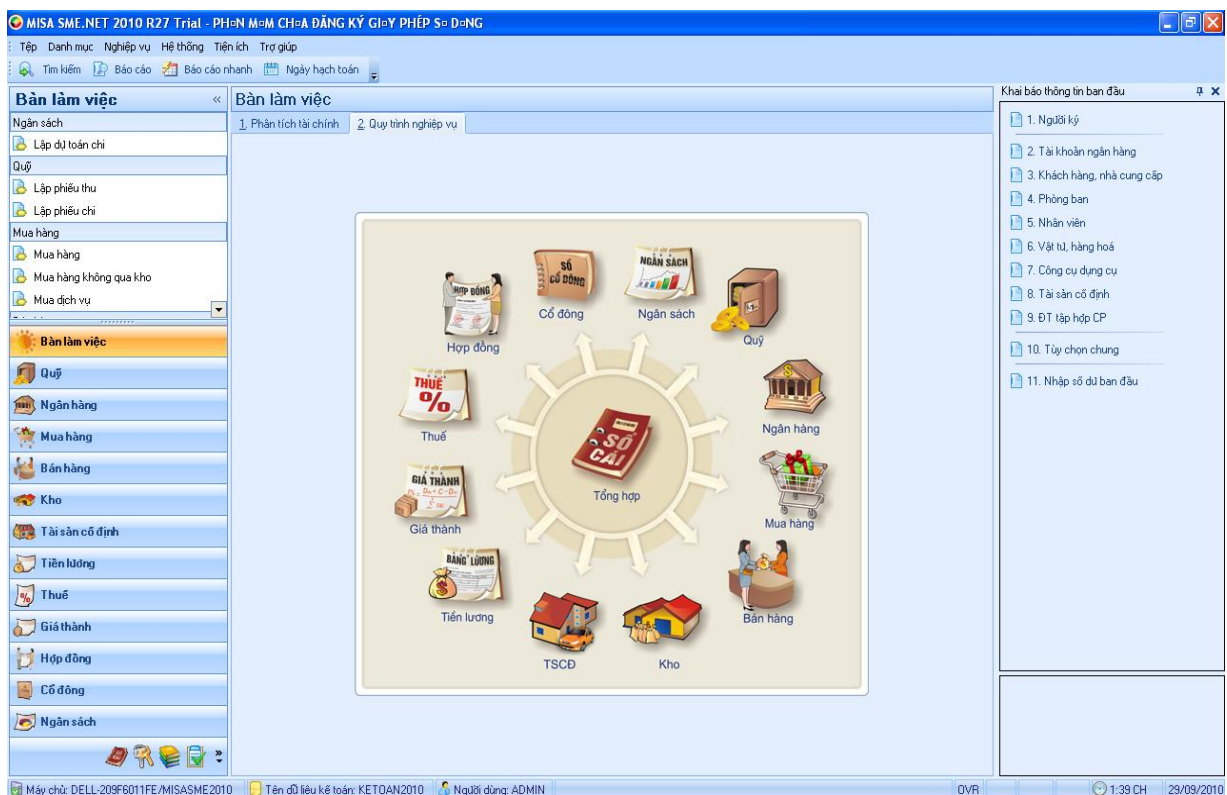


cần đầu tư nhiều kinh phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế của mình. Với MISA SME.NET 2012 doanh nghiệp có thể kiểm soát được số liệu trực tiếp tại bất cứ đâu, bất cứ khi nào thông qua Internet.

Do tất cả số liệu chỉ nằm trên một dữ liệu kế toán duy nhất, nên sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và tránh được sai sót trong khâu tổng hợp, người dùng có thể làm việc, xem báo cáo, truy xuất dữ liệu... dù ở bất cứ khi nào. Các báo cáo kế toán luôn được cập nhật liên tục và tức thời, đảm bảo việc đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng giúp mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Khi sử dụng tính năng online của phần mềm MISA SME.NET 2012 thì cuối tháng kế toán chỉ cần vào báo cáo và in ra các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đặc biệt MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ – CP.

### *Giao diện của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012*



## **KẾT LUẬN**

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hoàng Hương em đã có thời gian tìm hiểu, tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Với đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương” đã khái quát được một số vấn đề như sau:

**\* Về mặt lý luận:**

Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp: hệ thống các báo cáo tài chính; yêu cầu, nguyên tắc lập báo cáo tài chính và bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT – BTC cũng như phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

**\*Về mặt thực tế:**

- Đề tài phản ánh được thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hoàng Hương.

- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty.

Do thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của giảng viên – Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương và ban lãnh đạo cùng các cán bộ kế toán của công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Hoàng Hương.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

Hải Phòng, Ngày 25 tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Bùi Thị Hậu